

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2006

MỤC LỤC	Trang
Khái quát chung về Công ty	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 19

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 14 tháng 11 năm 2006. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (0510) 946946
- Fax: (0510) 946333
- Email: viethancorp.@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện khác, các thiết bị điện thoại;
- Thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...);
- Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm;
- Sản xuất sợi thủy tinh, sợi quang, dây cáp quang;
- Khai thác quặng đồng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình kỹ thuật;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;
- Mua bán chứng khoán;
- Đầu tư kinh doanh đường giao thông, cầu, phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt;
- Cho thuê đất, nhà ở;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh.



KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 192 người. Trong đó nhân viên quản lý 09 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Đinh Công Trọng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 05/07/2003 |
| • Ông Huỳnh Tấn Chung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 05/07/2003 |
| • Bà Lê Thị Kim Ánh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 05/07/2003 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Đinh Thị Thúy Hạnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 05/07/2003 |
| • Bà Trương Thị Thanh Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 05/07/2003 |
| • Ông Đinh Văn Chính | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 05/07/2003 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Chung | Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2006 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Thảo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/11/2005 |





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Trụ sở chính: 217 Nguyễn Văn Linh, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: (84.0511) 655886 • Fax: (84.0511) 655887
E-mail: aac@dong.vn.vn

Số: 1096 /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 05 năm 2007

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, đã kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn đính kèm từ trang 04 đến trang 19. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán chủ yếu như đã trình bày tại mục số 4 của Thuyết minh báo cáo tài chính (trang 08 - 19).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng, công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2006 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006.

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Phan Xuân Văn
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0102/KTV)

Nguyễn Thị Ánh Nga
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0809/KTV)

1104
1.6
0.0
10
1.11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2006

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006 VND	31/12/2005 VND
A. Nợ phải trả	300		180.863.533.439	59.773.200.196
I. Nợ ngắn hạn	310		162.242.224.294	46.441.200.196
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	47.722.763.777	23.162.265.071
2. Phải trả cho người bán	312	15	106.506.697.684	19.240.020.809
3. Người mua trả tiền trước	313	15	520.803.126	779.858.063
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	3.794.775.770	1.032.477.136
5. Phải trả người lao động	315		1.616.426.462	322.169.562
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	2.080.757.475	1.904.409.555
II. Nợ dài hạn	330		18.621.309.145	13.332.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	18.567.722.380	13.332.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		53.586.765	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.086.988.050	11.886.071.775
I. Vốn chủ sở hữu	410		84.974.936.542	11.882.617.721
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	40.000.000.000	11.480.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.500.000.000	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	200.881.676	200.881.676
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	3.345.313.436	171.976.192
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	37.928.741.430	29.759.853
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.112.051.508	3.454.054
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.112.051.508	3.454.054
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		267.950.521.489	71.659.271.971

Tổng giám đốc



Huỳnh Tấn Chung

Quảng Nam, ngày 10 tháng 05 năm 2007

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	410.219.153.185	58.286.268.350
2. Các khoản giảm trừ	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		410.219.153.185	58.286.268.350
4. Giá vốn hàng bán	11	21	329.842.489.225	51.801.416.328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.376.663.960	6.484.852.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	138.799.003	54.807.736
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	23	6.042.725.127	1.496.763.698
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		<i>5.143.068.531</i>	<i>1.430.174.957</i>
8. Chi phí bán hàng	24		4.597.464.834	879.526.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.233.197.888	2.581.578.159
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.642.075.114	1.581.791.301
11. Thu nhập khác	31	24	853.832.816	276.742.943
12. Chi phí khác	32	25	55.392.181	76.521.591
13. Lợi nhuận khác	40		798.440.635	200.221.352
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	63.440.515.749	1.782.012.653
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.530.731	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60	27	63.436.985.018	1.782.012.653
18. Lợi nhuận các năm trước chuyển sang			29.759.853	(32.490.878)
19. Phân phối lợi nhuận trong năm			25.538.003.441	1.719.761.922
20. Lợi nhuận chuyển năm sau			37.928.741.430	29.759.853
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		19	451.586	15.798

Tổng giám đốc



Huyền Tân Chung

Quảng Nam, ngày 10 tháng 05 năm 2007

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT Chi tiêu	Mã số	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	335.463.217.581	47.570.786.502
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(249.097.921.762)	(37.307.118.276)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.479.953.318)	(1.146.714.005)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.167.311.645)	(17.000.800)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.389.201.243	4.415.975.629
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31.167.585.077)	(11.319.501.687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.939.647.022	2.196.427.363
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(937.608.968)	(1.744.359.378)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.536.179	21.647.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(825.072.789)	(1.722.711.979)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	30.796.818.500	550.000.000
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(150.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.540.780.000	4.618.936.184
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48.548.299.548)	(6.022.856.223)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.677.005.358)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.887.706.406)	(1.003.920.039)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20.226.867.827	(530.204.655)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	2.514.360.413	3.045.948.309
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	22.741.228.240	2.514.360.413

Tổng giám đốc



Huyền Tân Chung

Quảng Nam, ngày 10 tháng 05 năm 2007

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 14 tháng 11 năm 2006. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện khác, các thiết bị điện thoại;
- Thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...);
- Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm;
- Sản xuất sợi thủy tinh, sợi quang, dây cáp quang;
- Khai thác quặng đồng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình kỹ thuật;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;
- Mua bán chứng khoán;
- Đầu tư kinh doanh đường giao thông, cầu, phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt;
- Cho thuê đất, nhà ở;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

330
CỘ
P.N
M
11/2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4. Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được (Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính).

4.4 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá TSCĐ được phản ánh theo giá gốc
- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

	Tỷ lệ khấu hao năm (%)
◆ Nhà cửa, vật kiến trúc	13 – 20
◆ Máy móc thiết bị	20
◆ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	16 - 20
◆ Thiết bị dụng cụ quản lý	25 – 33
◆ Tài sản cố định khác	13 – 25
◆ Tài sản cố định vô hình (Phần mềm kế toán)	33,33

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản vay chung, tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc

4.7 Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 2 năm.

4.8 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận cổ tức: Được tính trên cơ sở số vốn góp của cổ đông theo thời điểm góp vốn, tỷ suất cổ tức do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Năm 2006, đơn vị phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế cụ thể như sau:
 - Trích quỹ dự phòng tài chính: 5 %
 - Chi trả cổ tức cho các cổ đông: 5,4% (theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, tỷ suất chi trả cổ tức là 20%/năm tính theo thời điểm góp vốn)
 - Chi cổ tức cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Cổ đông sáng lập và CBCNV Công ty do hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2006: 25,5%
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi: 4,3%
 - Lợi nhuận chưa phân phối: 59,8%

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận bao gồm:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đã giao hàng, khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hoá đơn.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cấp treo chống ẩm có dấu, các hoạt động khác áp dụng mức thuế theo quy định.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% lợi nhuận thu được.
 - Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005, 2006 và 2007) và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014).
- Tiền thuế đất: Theo Hợp đồng thuê lại đất số 33/HDTLD ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 20.000 m² đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0,6 USD/m²/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.268.235.089	35.526.014
Tiền gửi ngân hàng	20.472.993.151	2.478.834.399
Cộng	22.741.228.240	2.514.360.413

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Phải thu khách hàng	133.179.352.465	18.525.465.622
Trả trước cho người bán	2.079.241.844	777.088.849
Các khoản phải thu khác	138.368.599	248.900.501
+ Phải thu khác (dư nợ TK 1388)	138.368.599	248.900.501
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	135.396.962.908	19.551.454.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.445.228.186	11.778.580.778
Công cụ, dụng cụ	222.444.483	102.852.088
Chi phí SXKD dở dang	14.670.382.024	5.693.875.542
Thành phẩm	10.206.254.606	2.711.281.105
Hàng hóa	32.875.023	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.577.184.322	20.286.589.513
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	59.577.184.322	20.286.589.513

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Tạm ứng	429.049.796	95.877.160
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.605.745	731.258.869
Cộng	480.655.541	827.136.029

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, DC quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng tổng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	6.232.624.926	24.220.762.961	621.758.683	135.470.820	1.018.397.678	32.229.015.068
Mua trong năm		12.576.222.666	1.744.409.909	224.720.109	885.595.677	15.430.948.361
Đầu tư XDCB HT	1.747.239.546	-				1.747.239.546
Số cuối năm	7.979.864.472	36.796.985.627	2.366.168.592	360.190.929	1.903.993.355	49.407.202.975
Khấu hao						
Số đầu năm	470.438.274	3.792.529.992	59.491.542	25.181.762	77.032.901	4.424.674.471
Khấu hao trong năm	978.694.351	5.277.453.436	151.783.636	65.776.003	207.158.260	6.680.865.686
Số cuối năm	1.449.132.625	9.069.983.428	211.275.178	90.957.765	284.191.161	11.105.540.157
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.762.186.652	20.428.232.969	562.267.141	110.289.058	941.364.777	27.804.340.597
Tại ngày cuối năm	6.530.731.847	27.727.002.199	2.154.893.414	269.233.164	1.619.802.194	38.301.662.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	18.000.000	18.000.000
Tăng khác	26.600.000	26.600.000
Số cuối năm	44.600.000	44.600.000
Khấu hao		
Số đầu năm	2.000.000	2.000.000
Khấu hao trong năm	7.083.704	7.083.704
Số cuối năm	9.083.704	9.083.704
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	16.000.000	16.000.000
Tại ngày cuối năm	35.516.296	35.516.296

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2006 VND	31/12/2005 VND
Mua sắm TSCĐ	10.436.158.395	-
Cộng	10.436.158.395	-

12. Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Nguyên giá				
Cơ sở hạ tầng	-	151.329.508	-	151.329.508
Cộng	-	151.329.508	-	151.329.508
Khấu hao				
Cơ sở hạ tầng	-	5.044.316	-	5.044.316
Cộng	-	5.044.316	-	5.044.316
Giá trị còn lại				
Cơ sở hạ tầng	-	146.285.192	-	146.285.192
Cộng	-	146.285.192	-	146.285.192

- Bất động sản đầu tư tăng trong kỳ là "Nhà đặt thiết bị trạm BTS"

1.3202
 CỘNG
 T. N.
 T. M. T
 KẾ T
 (H)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng	76.362.681	
Chi phí trả trước CCDC	182.371.818	
Chi phí khác	78.630.021	
Cộng	337.364.520	-

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2006		31/12/2005	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn		47.722.763.777		23.162.265.071
- CN Ngân hàng ĐT và PT Tỉnh Q Nam		47.722.763.777		20.198.545.071
+ USD	375.501,94 #	6.042.201.717		
+ VND		41.680.562.060		20.198.545.071
- Vay đối tượng khác				2.963.720.000
+ USD			10.000,00 #	158.720.000
+ VND				2.805.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng		47.722.763.777		23.162.265.071

15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Phải trả người bán	106.506.697.684	19.240.020.809
Người mua trả tiền trước	520.803.126	779.858.063
Cộng	107.027.500.810	20.019.878.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.693.566.560	938.073.369
Thuế xuất, nhập khẩu	94.054.864	94.403.767
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	3.530.731	
Thuế thu nhập cá nhân	3.623.615	
Cộng	3.794.775.770	1.032.477.136

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	91.365.121	18.540.729
Kinh phí công đoàn	11.852.878	2.456.448
Doanh thu chưa thực hiện	36.363.637	
Cổ tức phải trả	1.928.850.839	1.252.371.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.325.000	631.040.878
Cộng	2.080.757.475	1.904.409.555

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Vay dài hạn	18.567.722.380	13.332.000.000
+ Vay Chi nhánh Ngân hàng ĐT & PT Tỉnh Quảng Nam	18.567.722.380	13.332.000.000
Cộng	18.567.722.380	13.332.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2005					
Số đầu năm	11.080.000.000				(32.490.878)
Tăng trong năm	550.000.000		200.881.676	171.976.192	1.784.865.210
Giảm trong năm	150.000.000				1.722.614.479
Số cuối năm	11.480.000.000	-	200.881.676	171.976.192	29.759.853
Năm 2006					
Số đầu năm	11.480.000.000	-	200.881.676	171.976.192	29.759.853
Tăng trong năm	28.520.000.000	3.500.000.000		3.173.337.244	63.436.985.018
Giảm trong năm					25.538.003.441
Số cuối năm	40.000.000.000	3.500.000.000	200.881.676	3.345.313.436	37.928.741.430

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tổng số VND	Năm 2006		Năm 2005	
		Vốn cổ phần thường VND	Tổng số VND	Vốn cổ phần thường VND	Tổng số VND
Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	40.000.000.000	40.000.000.000	11.480.000.000	11.480.000.000	11.480.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000	11.480.000.000	11.480.000.000	11.480.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2006		Năm 2005	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	11.480.000.000	11.480.000.000	11.480.000.000
- Vốn góp đầu năm	11.480.000.000	11.080.000.000	11.080.000.000	11.080.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	28.520.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	150.000.000	-	150.000.000
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	11.480.000.000	11.480.000.000	11.480.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.441.666.197	1.252.371.500	1.252.371.500	1.252.371.500

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

3.441.666.197 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

e. Bảng tính cổ phiếu bình quân gia quyền để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngày	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Giá trị	Số ngày	Số cổ phiếu bình quân
01/01/2006	Đầu kỳ	114.800	100.000	11.480.000.000	360	114.800
30/09/2006	Phát hành	81.700	100.000	8.170.000.000	91	20.652
30/11/2006	Phát hành	53.500	100.000	5.350.000.000	31	4.607
31/12/2006	Phát hành	150.000	100.000	15.000.000.000	1	417
Tổng cộng		400.000		40.000.000.000	483	140.476

f. Cổ phiếu

	31/12/2006	31/12/2005
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	400.000	110.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	400.000	114.800
+ Cổ phiếu thưởng	400.000	114.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	400.000	114.800
+ Cổ phiếu thưởng	400.000	114.800
Số lượng cổ phiếu tính bình quân gia quyền	140.476	112.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	451.586	15.798
Mệnh giá cổ phiếu: 100.000 VND		

20. Doanh thu

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Tổng doanh thu	410.219.153.185	58.286.268.350
- Doanh thu bán hàng	410.219.153.185	58.286.268.350
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	410.219.153.185	58.286.268.350

21. Giá vốn

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
- Giá vốn hàng bán	329.842.489.225	51.801.416.328
Cộng	329.842.489.225	51.801.416.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112.536.179	21.631.948
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.262.824	33.040.788
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	135.000
Cộng	138.799.003	54.807.736

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Chi phí lãi vay	5.143.068.531	1.430.174.957
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	534.983.335	66.588.741
Chi phí hoạt động tài chính khác	364.673.261	
Cộng	6.042.725.127	1.496.763.698

24. Thu nhập khác

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Thu thanh lý TSCĐ, vật tư	657.711.564	220.017.272
Thu khác	196.121.252	56.725.671
Cộng	853.832.816	276.742.943

25. Chi phí khác

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	19.197.121	
Chi phí khác	36.195.060	76.521.591
Cộng	55.392.181	76.521.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.033.164.797	54.858.684.952
Chi phí nhân công	1.693.297.461	1.474.963.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.771.403.108	4.417.065.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.533.508.127	1.578.719.951
Chi phí khác bằng tiền	2.392.823.221	2.838.236.739
Cộng	322.424.196.714	65.167.670.523

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2006 VND	Năm 2005 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.440.515.749	1.782.012.653
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	232.341.497	54.928.823
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN		(62.250.731)
Tổng thu nhập chịu thuế	63.672.857.246	1.774.690.745
- Hoạt động kinh doanh	63.660.247.494	
- Hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư	12.609.752	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(3.530.731)	-
- Hoạt động kinh doanh (20%) được miễn		
- Hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư (28%)	(3.530.731)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	63.436.985.018	1.782.012.653

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC. Số liệu này có sự sắp xếp lại theo các chỉ tiêu của mẫu Báo cáo tài chính quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Tổng giám đốc



Huỳnh Tấn Chung

Quảng Nam, ngày 10 tháng 5 năm 2007

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo